TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04/6/2025
V/v: "T/c ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Ánh Tuyết.

2. Bà Tô Thị Lành.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Thuỷ Sơn Phương - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc*"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Hữu T; sinh năm: 1975.

NĐKHKTT: Xóm M, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ công tác và cư trú: Kho K, Cục Q, T2, Bộ Q1, đóng tại xã Đ, huyện M, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1; sinh năm: 1986.

Địa chỉ: I N, phường P, Thành phố P, Tỉnh Gia Lai.

Anh T có mặt, chị T1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 3 năm 2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Hữu T trình bày:

Tôi và cô Nguyễn Thị T1 kết hôn với nhau từ ngày 16/6/2022 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Sau kết hôn, vợ chồng tôi chỉ có hạnh phúc trong thời gian ngắn, sau đó vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng mất dần hạnh phúc và tình cảm. Nay tôi nhận thấy, giữa chúng tôi không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu được giải quyết ly hôn với cô Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: chúng tôi không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung: chúng tôi không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 nhưng chị T1 vẫn không đến Toà án để tham gia các phiên hòa giải do Tòa án tiến hành. Tại phiên toà hôm nay, chị T1 vắng mặt đến lần thứ hai, do đó chị T1 không có lời khai tại phiên tòa.

Tuy nhiên, tại bản tự khai đề ngày 02/4/2025, chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Tôi và anh T có đăng kết hôn ngày 16/6/2022, hiện tại không có con chung hay tài sản chung gì. Anh T có quan hệ bất chính trong hôn nhân, vi phạm luật hôn nhân gia đình, tôi yêu cầu Tòa xử thật nghiêm. Tôi không đồng ý ly hôn bởi vì trong quá trình chung sống tôi đã hết lòng vì gia đình, hỗ trợ anh hết lòng cả về vật chất lẫn tinh thần

Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Phạm Hữu T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp: căn cứ theo đơn khởi kiện của anh Phạm Hữu T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 hiện nay đang cư trú tại: số nhà I đường N, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 nhưng chị T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hữu T và chị Nguyễn Thị T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai vào ngày 16/6/2022 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh T trình bày thì sau khi kết hôn vợ chồng chỉ sống hòa thuận, hạnh phúc trong thời gian ngắn, sau đó vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, do đó anh T yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

Đối với bị đơn là chị Nguyễn Thị T1, có ý kiến không đồng ý ly hôn với anh T vì chị T1 trình bày trong quá trình chung sống chị đã hết lòng vì gia đình, hỗ trợ anh T về vật chất lẫn tinh thần, nhưng anh T có quan hệ bất chính trong hôn nhân, vi phạm luật hôn nhân gia đình.

Xét thấy: mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 trên thực tế đã xảy ra, dẫn đến hiện tại hai người đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Quá trình Tòa án tiến hành các phiên hòa giải chị T1 đều vắng mặt, tại bản tự khai chị thường trình bày anh T ngoại tình trong thời kỳ hôn nhân nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì về việc này nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Mặt khác, tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, không đồng ý tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân với chị T1 nữa, cả hai người không ai có thiện chí hay biện pháp gì để cải thiện tình trạng hôn nhân của mình. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, anh Phạm Hữu T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

[5] Về con chung: Anh Phạm Hữu T và chị Nguyễn Thị T1 không có con chung nên anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh Phạm Hữu T và chị Nguyễn Thị T1 không có tài sản chung và nghĩa vụ chung nên anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

[7] Về án phí: Anh Phạm Hữu T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, 8, 9,10; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Phạm Hữu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hữu T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Anh Phạm Hữu T và chị Nguyễn Thị T1 không có con chung nên anh T không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Phạm Hữu T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phạm Hữu T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp trước đây

là 300.000đồng theo biên lai số 001395 ngày 28/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP. Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Thanh Hà